

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU LỚP 8

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng, danh mục thiết bị																					Tổng thành tiền		
		Quy mô		Số bộ trang bị																					
				Môn Công nghệ			Môn Lịch sử và Địa lý						Môn Giáo dục thể chất						Môn Nghệ thuật			Môn Khoa học tự nhiên			
		Phân môn Lịch sử					Phân môn Địa lý			Phân theo lớp						Phân theo trường			Phân môn âm nhạc						
		Số lớp	Số học sinh	04 lớp/bộ	Đơn giá 01 bộ	Thành tiền (đồng)	04 lớp/bộ	Đơn giá	Thành tiền	04 lớp/bộ	Đơn giá	Thành tiền	04 lớp/bộ	Đơn giá	Thành tiền	qua (bộ hoặc chiếc) / trường	Đơn giá	Thành tiền	06 lớp/bộ	Đơn giá	Thành tiền	04 lớp/bộ		Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Sở Giáo dục và Đào tạo (Các đơn vị trực thuộc Sở)	21	604	11		160.600.000	11		34.771.000	11		2.992.000	11		31.185.000	11		449.922.000	11		131.043.000	11		331.485.000	1.141.998.000
1	Trường PTDTNT THCS&THPT Bắc Sơn	2	56	1	14.600.000	14.600.000	1	3.161.000	3.161.000	1	272.000	272.000	1	2.835.000	2.835.000	1	40.902.000	40.902.000	1	11.913.000	11.913.000	1	30.135.000	30.135.000	
2	Trường PTDTNT THCS&THPT Bình Gia	2	60	1	14.600.000	14.600.000	1	3.161.000	3.161.000	1	272.000	272.000	1	2.835.000	2.835.000	1	40.902.000	40.902.000	1	11.913.000	11.913.000	1	30.135.000	30.135.000	
3	Trường PTDTNT THCS&THPT Cao Lỗ	2	60	1	14.600.000	14.600.000	1	3.161.000	3.161.000	1	272.000	272.000	1	2.835.000	2.835.000	1	40.902.000	40.902.000	1	11.913.000	11.913.000	1	30.135.000	30.135.000	
4	Trường PTDTNT THCS và THPT Chi Lăng	2	60	1	14.600.000	14.600.000	1	3.161.000	3.161.000	1	272.000	272.000	1	2.835.000	2.835.000	1	40.902.000	40.902.000	1	11.913.000	11.913.000	1	30.135.000	30.135.000	
5	Trường PTDTNT THCS&THPT Đình Lập	2	60	1	14.600.000	14.600.000	1	3.161.000	3.161.000	1	272.000	272.000	1	2.835.000	2.835.000	1	40.902.000	40.902.000	1	11.913.000	11.913.000	1	30.135.000	30.135.000	
6	Trường PTDTNT THCS&THPT Hữu Lũng	1	27	1	14.600.000	14.600.000	1	3.161.000	3.161.000	1	272.000	272.000	1	2.835.000	2.835.000	1	40.902.000	40.902.000	1	11.913.000	11.913.000	1	30.135.000	30.135.000	
7	Trường PTDTNT THCS&THPT Lộc Bình	2	60	1	14.600.000	14.600.000	1	3.161.000	3.161.000	1	272.000	272.000	1	2.835.000	2.835.000	1	40.902.000	40.902.000	1	11.913.000	11.913.000	1	30.135.000	30.135.000	
8	Trường PTDTNT THCS&THPT Tràng Định	2	59	1	14.600.000	14.600.000	1	3.161.000	3.161.000	1	272.000	272.000	1	2.835.000	2.835.000	1	40.902.000	40.902.000	1	11.913.000	11.913.000	1	30.135.000	30.135.000	
9	Trường THCS&THPT Bình Độ	2	50	1	14.600.000	14.600.000	1	3.161.000	3.161.000	1	272.000	272.000	1	2.835.000	2.835.000	1	40.902.000	40.902.000	1	11.913.000	11.913.000	1	30.135.000	30.135.000	
10	Trường PTDTNT THCS&THPT Văn Lãng	2	52	1	14.600.000	14.600.000	1	3.161.000	3.161.000	1	272.000	272.000	1	2.835.000	2.835.000	1	40.902.000	40.902.000	1	11.913.000	11.913.000	1	30.135.000	30.135.000	
11	Trường PTDTNT THCS&THPT Văn Quan	2	60	1	14.600.000	14.600.000	1	3.161.000	3.161.000	1	272.000	272.000	1	2.835.000	2.835.000	1	40.902.000	40.902.000	1	11.913.000	11.913.000	1	30.135.000	30.135.000	

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU LỚP 8
MÔN CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: đồng

STT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị	Đối tượng sử dụng		ĐVT	Định mức theo thông tư quy định	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					GV	HS						
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										14.600.000	
I	VẬT LIỆU, DỤNG CỤ CƠ KHÍ											
1		Bộ dụng cụ cơ khí	Thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.	Bộ dụng cụ cơ khí gồm: - Thước lá (dài 30 cm); - Thước cặp cơ (loại thông dụng); - Đầu vạch dầu (loại thông dụng); - Thước đo góc (loại thông dụng); - Thước đo mặt phẳng (loại thông dụng); - Dao dọc giấy (loại thông dụng); - Dao cắt nhựa Acrylic (loại thông dụng); - Ê tô nhỏ (khẩu độ 50 mm); - Dũa (dẹt, tròn)_mỗi loại một chiếc; - Cưa tay (loại thông dụng); - Bộ tuốc nơ vít đa năng (loại thông dụng); - Mỏ lết cỡ nhỏ (loại thông dụng); - Kim mỏ vuông (loại thông dụng); - Súng bắn keo (loại 10mm, công suất 60W).	x	x	Bộ	04/PHBM	2	2.617.000	5.234.000	Dùng cho lớp 6,7,8,9
II	VẬT LIỆU, DỤNG CỤ ĐIỆN – ĐIỆN TỬ											
1		Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Sử dụng trong tiến trình thiết kế kĩ thuật, thuộc một số lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ, hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh trong lĩnh vực giáo dục Công nghệ.	Bộ dụng cụ bao gồm: - Mô đun hạ áp DC-DC (2A, 4 – 36V); - Mô đun cảm biến: nhiệt độ (đầu ra số, độ chính xác: ± 0,5°C), độ ẩm (đầu ra số, độ chính xác: ± 2% RH), ánh sáng (đầu ra tương tự và số, sử dụng quang trở), khí gas (đầu ra tương tự và số), chuyển động (đầu ra số, góc quét: 120 độ), khoảng cách (đầu ra số, công nghệ siêu âm); - Nút ấn (4 chân, kích thước: (6x6x5)mm); - Bảng mạch lập trình vi điều khiển mã nguồn mở (loại thông dụng); - Mô đun giao tiếp: Bluetooth (2.0, giao tiếp: serial port, tần số: 2,4GHz), RFID (tần số sóng mang: 13,56MHz, giao tiếp: SPI), Wifi (2,4GHz, hỗ trợ chuẩn 802.11b/g/n, hỗ trợ bảo mật: WPA/WPA2, giao tiếp: Micro USB); - Thiết bị chấp hành: Động cơ điện 1 chiều (9-12V, 0,2A, 150-300 vòng/phút), Động cơ servo (4,8V, tốc độ: 0,1s/60 ⁰), Động cơ bước (12-24V, bước góc: 1,8 ⁰ , kích thước: (42x42x41,5)mm), còi báo (5V, tần số âm thanh: 2,5KHz); - Mô đun chức năng: Mạch cầu H (5–24V, 2A), Điều khiển động cơ bước (giải điện áp hoạt động 8 – 45V, dòng điện: 1,5A), rơ le (12V); - Linh, phụ kiện: board test (15x5,5)cm, dây dupont (loại thông dụng), linh kiện điện tử (diện trở, tụ điện các loại, transistor, LED, diode, công tắc các loại).	x	x	Bộ	02/PHBM	2	3.790.000	7.580.000	Dùng cho lớp 6,7,8,9

B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ											
II	MÔ HÌNH, MẪU VẬT											
1	Cơ khí											
1.2		Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động.	Khám phá, thực hành.	Thể hiện được các cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động: bánh răng, tay quay con trượt, đai truyền.	x	x	Bộ	04/PHBM	2	730.000	1.460.000	Dùng cho lớp 8
III	DỤNG CỤ											
1	An toàn điện											
1.1		Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện.	Thực hành sử dụng dụng cụ bảo vệ, an toàn điện.	Bút thử điện, găng tay, kính bảo hộ (TBDC) và Thiết bị đóng cắt, bảo vệ điện (loại thông dụng).	x	x	Bộ	04/PHBM	2	163.000	326.000	Dùng cho lớp 8 (không bao gồm TBDC)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị	Đối tượng sử dụng		ĐVT	Định mức theo thông tư quy định	Số lượng Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					GV	HS						
	THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ											
1	Nhảy cao										43.737.000	
1.1		Cột nhảy cao	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện, thực hành của HS nội dung Nhảy cao	Dạng ống tròn hoặc vuông, chất liệu bằng kim loại hoặc bằng chất liệu khác phù hợp, gồm 2 cột có chân trụ, có thước đo chính xác trên thân, cao tối thiểu 2200mm, tự đứng vững trên trục có bánh xe, trên thân trụ có các gờ có thể điều chỉnh cao thấp để đặt xà lên trên (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	x	x	Bộ	01/GV	1	2.185.000	2.185.000	Dùng cho lớp 8,9
		Xà nhảy cao		Dạng ống tròn, chất liệu bằng nhôm hoặc chất liệu khác phù hợp, thẳng, có độ đàn hồi, đường kính 25mm, dài tối thiểu 4000mm. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	x	x	Chiếc	01/GV	1	650.000	650.000	Dùng cho lớp 8,9
		Đệm nhảy cao		Hình khối hộp chữ nhật, chất liệu bằng mút, có vỏ bọc ngoài bằng bạt chống thấm. Kích thước tối thiểu (2000x1800x500)mm (DxRx C) (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	x	x	Bộ (2 tấm)	02/trường	2	20.451.000	40.902.000	Dùng cho lớp 8,9

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU LỚP 8
MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÝ (PHÂN MÔN LỊCH SỬ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị	Đối tượng sử dụng		ĐVT	Định mức theo thông tư quy định	Số lượng Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					GV	HS						
V	MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÝ										3.161.000	
A	Phân môn Lịch sử											
	LỚP 8											
I	CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII											
1	Cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)											
1.1		Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	HS biết được vị trí các địa điểm đã diễn ra các sự kiện chính của cuộc cách mạng tư sản Anh hồi thế kỉ XVII.	Lược đồ vương quốc Anh thế kỉ XVII. - Thể hiện được vị trí của các địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng của cuộc cách mạng tư sản Anh hồi thế kỉ XVII; - Kích thước (720x1020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	1	62.000	62.000	
1.2		Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)	HS tự khám phá, hiểu biết sâu sắc, sinh động hơn về cuộc cách mạng tư sản Anh.	Gồm một số đoạn phim giới thiệu tư liệu về diễn biến của một số sự kiện tiêu biểu của lịch sử cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII).	x	x	Bộ	01/GV	1	174.000	174.000	
2	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ											
2.1		Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	HS tìm hiểu được sâu sắc hơn về lịch sử cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII).	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII). Kích thước (720x1020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	1	62.000	62.000	
3	Cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)											
3.1		Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	HS tìm hiểu được sâu sắc hơn về lịch sử cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII).	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII). Kích thước (720x1020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	1	62.000	62.000	

3.1		Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	HS có hiểu biết sâu sắc và sinh động hơn về phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây ở Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX.	02 phim tài liệu thể hiện phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây ở Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX bao gồm: - 01 phim về cuộc đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha của nhân dân Philippines; - 01 phim về cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp.	x	x	Bộ	01/GV	1	181.000	181.000	
III	VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII											
1	Tình hình Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII											
1.1		Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	HS có hiểu biết sâu sắc hơn về tình hình Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.	Lược đồ Việt Nam thể hiện Đàng Ngoài và Đàng Trong khoảng giữa thế kỉ XVIII (Trịnh – Nguyễn phân tranh). Chú ý thể hiện rõ cương vực, chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	1	62.000	62.000	
1.2		Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	HS có hiểu biết sâu sắc hơn về phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII.	Lược đồ Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII, thể hiện rõ địa điểm diễn ra một số cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu. Kích thước (720x1020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	1	62.000	62.000	
1.3		Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	HS có hiểu biết sâu sắc hơn về phong trào nông dân Tây Sơn, thế kỉ XVIII.	01 lược đồ thể hiện diễn biến chính của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII. Kích thước (720x1020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	1	62.000	62.000	
1.4		Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược.	HS có được hiểu biết sâu sắc, sinh động hơn về nhà Tây Sơn và cuộc đại phá quân Thanh xâm lược.	01 phim tài liệu thể hiện cuộc đại phá quân Thanh xâm lược năm 1789 của Việt Nam thời Tây Sơn.	x	x	Bộ	01/GV	1	144.000	144.000	
IV	CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX											
1	Chủ nghĩa đế quốc và các nước đế quốc phương Tây cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX											
1,1		Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	HS biết được vị trí địa lý của các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.	01 tờ lược đồ các nước đế quốc trên thế giới trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Kích thước (720x1020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	1	62.000	62.000	
2	Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917											
2.1		Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	HS có được hiểu biết cụ thể, sâu sắc hơn về lịch sử Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, ghi rõ thời gian, địa điểm đã diễn ra những sự kiện quan trọng nhất. Kích thước (720x1020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	1	62.000	62.000	

2.1		Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biên, đảo	HS có được hiểu biết chắc chắn về lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biên, đảo.	01 tờ lược đồ tiến trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biên đảo. Kích thước (720x1020)mm.	x	x	Tờ	01/GV	1	62.000	62.000	
2.2		Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biên, đảo	HS có được hiểu biết sâu sắc, cụ thể về lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biên, đảo; có tinh yêu biển, đảo và ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam	01 phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biên, đảo.	x	x	Bộ	01/GV	1	144.000	144.000	

[illegible]

3.1		Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	HS xác định trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam; các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.	Bản đồ treo tường, thể hiện: phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam; các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Bên dưới bản đồ có sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam (bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa). Kích thước (720x1020)mm.	x		Tờ	01/GV	1	68.000	68.000	
-----	--	---	--	--	---	--	----	-------	---	--------	--------	--

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU LỚP 8
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: đồng

STT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị	Đối tượng sử dụng		ĐVT	Định mức theo thông tư quy định	Số lượng Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					GV	HS						
	MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN										30.135.000	
I	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (Số lượng thiết bị được tính cho 01 PHBM)											
1		Kính lúp	Thực hành sử dụng kính lúp.	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	x	x	Bộ	7	3	90.000	270.000	TT 26
2		Quả kim loại	Làm gia trọng	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	x	x	Hộp	7	3	199.000	597.000	
3		Giá quang học	Lắp các dụng cụ quang học.	Dài tối thiểu 750 mm bằng hợp kim nhôm có thước với độ chia nhỏ nhất 1mm, có đế vững chắc. Con trượt có vạch chỉ vị trí thiết bị quang học cho phép gắn các thấu kính, vật và màn hứng ảnh.	x	x	Cái	2	2	397.000	794.000	
4		Cốc đốt	Thí nghiệm về cấp nhiệt.	Thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt, dung tích 500ml; kèm giá đỡ cốc.	x	x	Cái	7	3	82.000	246.000	
5		Bộ thanh nam châm	Dùng trong các thí nghiệm về điện và từ.	Kích thước (7x15x 120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau.	x	x	Bộ	7	3	126.000	378.000	TT 26
9		Đèn cồn	Dùng để đốt khi làm thí nghiệm.	Thủy tinh không bọt, nắp thủy tinh kín, nút xo bấc bằng sứ. Thân (75mm, cao 84mm, cổ 22mm).		x	Cái	7	3	40.000	120.000	
19		Giấy lọc	Lọc chất rắn	Kích thước Φ120mm độ thấm hút cao.	x	x	Hộp	7	3	100.000	300.000	
20		Nhiệt kế y tế	Đo nhiệt độ	Loại thông dụng, độ chia nhỏ nhất 0,1 °C.		x	Cái	7	3	38.000	114.000	
28		Bát sứ	Cô đặc dung dịch, thực hiện một số thí nghiệm tỏa nhiệt mạnh	Men trắng, nhẵn, kích thước Φ80mm cao 40mm.	x	x	Cái	7	3	29.000	87.000	
29		Thìa xúc hóa chất	Lấy hóa chất rắn	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	x	x	Cái	7	3	15.000	45.000	
30		Cân điện tử	Cân hóa chất	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.		x	Cái	2	2	451.000	902.000	
II	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT THEO CHỦ ĐỀ (Cột số lượng tính cho một phòng học bộ môn, các thiết bị dùng chung (TBDC) tính số lượng ở phần thiết bị dùng chung, không tính ở đây)											
	LỚP 8											
	Khối lượng riêng và áp suất											
1		Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	Xác định khối lượng riêng của	Gồm: - Cân hiện số (TBDC); - Bình tràn 650 ml, bằng nhựa trong; cốc nhựa 200 ml; ống đong loại 250 ml; vật không thấm nước.	x	x	Bộ	7	3	722.000	2.166.000	

2		Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Chứng minh áp suất khí quyển	Cốc nước đường kính 75 mm, cao 90 mm; giấy bìa không thấm nước. Pipet (TBDC).	x	x	Bộ	7	3	82.000	246.000	
3		Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	Chứng minh tác dụng của chất lỏng lên vật	Gồm: Bộ giá thí nghiệm và lực kế 5 N (TBDC); vật nhôm 100 cm3; bình đựng nước 0,6 lít kèm giá đỡ có thể dịch chuyển bình theo phương thẳng đứng.	x	x	Bộ	7	3	876.000	2.628.000	
4		Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	Chứng minh áp suất chất lỏng	Gồm: - 2 Xi lanh 100 ml và 300 ml; - Các quả kim loại 50 gam và bộ giá thí nghiệm (TBDC); - Áp kế.	x	x	Bộ	7	3	1.858.000	5.574.000	
	Tác dụng làm quay của lực											
1		Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Mô tả tác dụng làm quay của lực	Gồm: Lực kế (TBDC); Thanh nhựa cứng, có lỗ móc lực kế cách đều nhau, dài tối thiểu 300 mm liên kết với giá có điểm tựa trục quay.	x	x	Bộ	7	3	238.000	714.000	
	Điện											
1		Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Đo c.đ.d.đ, hiệu điện thế, chứng minh tác dụng của dòng điện	Gồm: - Bình điện phân, dung tích tối thiểu 200 ml có nắp đỡ 2 điện cực bằng than; - Nguồn điện (hoặc pin) (TBDC); - Công tắc, dây nối, bóng đèn; - Đồng hồ đo điện đa năng hoặc cảm biến điện thế và cảm biến dòng điện (TBDC).	x	x	Bộ	7	3	415.000	1.245.000	
2		Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Phân loại vật dẫn điện và vật không dẫn điện	Gồm: - Biến áp nguồn (hoặc pin), Vôn kế (hoặc cảm biến điện thế) (TBDC). - Dây dẫn, bóng đèn, thanh nhựa, thanh kim loại.	x	x	Bộ	7	3	180.000	540.000	
	Nhiệt											
1		Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt	Đo năng lượng nhiệt mà vật nhận khi được làm nóng	Nhiệt lượng kế có nắp, đường kính tối thiểu 100 mm, có xốp cách nhiệt. Oát kế có công suất đo tối đa 75 W, cường độ dòng điện đo tối đa 3 A, điện áp đầu vào 0-25 V-DC, cường độ dòng điện điện đầu vào 0-3 A, độ phân giải công suất 0,01 W, độ phân giải thời gian: 0,1s, có LCD hiển thị.	x	x	Bộ	7	3	940.000	2.820.000	

2		Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	Chứng minh các chất khác nhau nở vì nhiệt khác nhau.	Gồm: - Ống kim loại rỗng, sơn tĩnh điện với Φngoài khoảng 34mm, chiều dài 450mm, trên thân có bộ phận gắn ống dẫn hơi nước nóng vào/ra, có lỗ để cắm nhiệt kế, hai đầu ống có nút cao su chịu nhiệt với lỗ Φ6 mm; - Đồng hồ chỉ thị độ giãn nở có độ chia nhỏ nhất 0,01 mm (đồng hồ so cơ khí); - 02 thanh kim loại đồng chất (nhôm, đồng) có Φ6 mm, chiều dài 500 mm; - Giá đỡ : để bằng thép chữ U sơn tĩnh điện, có cơ cấu để đỡ ống kim loại rỗng, một đầu giá có bộ phận định vị thanh kim loại và điều chỉnh được, đầu còn lại có bộ phận gá lắp đồng hồ so tỉ vào đầu còn lại của thanh kim loại; - Ống cao su chịu nhiệt để dẫn hơi nước đi qua ống kim loại rỗng; - Bộ đun nước bằng thủy tinh chịu nhiệt, có đầu thu hơi nước vừa với ống cao su dẫn hơi nước.	x	x	Bộ	7	3	1.354.000	4.062.000	
	Acid- Base- pH – Oxide- Muối											
1	Thang đo pH	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH	Thí nghiệm đo pH (bằng giấy chỉ thị hoặc cảm biến pH) một số loại thực phẩm (đồ uống, hoa quả)	Cốc thủy tinh loại 100 ml (TBDC). Giấy chỉ thị màu. Hoặc sử dụng Cảm biến pH có thang chỉ số pH từ 0-14, điện áp hoạt động 5V, độ chính xác 0,1 tại 25 ⁰ C.	x	x	Bộ	7	3	76.000	228.000	
III	MẪU VẬT, MÔ HÌNH											
	Lớp 8											
	Vật sống											
1	Các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người	Mô hình cấu tạo cơ thể người	Mô tả cấu tạo cơ thể người	Mô hình bán thân, từ đầu đến mình, bằng nhựa PVC. Mô hình thể hiện đầu (có não), khoang ngực (tim, phổi) và khoang bụng (gan, dạ dày, ruột, tuyến tụy, thận). Kích thước chiều cao tối thiểu 850mm.	x	x	Bộ	1	1	6.059.000	6.059.000	

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU LỚP 8
MÔN NGHỆ THUẬT (ÂM NHẠC)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị	Đối tượng sử dụng		ĐVT	Định mức theo thông tư quy định	Số lượng Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					GV	HS						
	MÔN NGHỆ THUẬT (ÂM NHẠC)										11.913.000	
	Thiết bị dùng chung cho các nội dung											
1		Thiết bị âm thanh đa năng di động	GV và HS sử dụng khi nghe nhạc và các hoạt động âm nhạc khác	- Tích hợp được nhiều tính năng âm ly, loa, micro, đọc phát các định dạng tối thiểu ghi trên SD, USB trên thiết bị. - Kết nối line-in, audio in, bluetooth với nguồn phát âm thanh. - Công suất phù hợp với lớp học. - Nguồn điện: AC 220V/50Hz; DC, có ắc quy/pin sạc. - Kèm theo micro.	x	x	Bộ	01/GV	1	11.913.000	11.913.000	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 (Có thể sử dụng thiết bị dùng chung)